

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
21/6 Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2012

Tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đvt: VND	
			30/09/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.827.785.339	119.490.437.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	72.269.619.220	39.610.796.496
1. Tiền	111		1.569.619.220	430.096.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.700.000.000	39.180.700.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.433.621.917	18.154.346.762
1. Phải thu của khách hàng	131		19.068.883.159	14.889.596.262
2. Trả trước cho người bán	132		4.737.857.017	2.423.787.205
3. Các khoản phải thu khác	135		1.626.881.741	840.963.295
III. Hàng tồn kho	140	5	70.173.685.278	58.949.446.815
1. Hàng tồn kho	141		71.567.685.278	63.349.446.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.394.000.000)	(4.400.000.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.950.858.924	2.775.847.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		463.800.541	665.124.106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.642.299.891	1.287.421.222
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	55.592.419
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.844.758.492	767.709.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.359.690.305	86.757.357.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		61.974.223.563	64.410.629.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	35.409.366.442	38.224.294.356
- Nguyên giá	222		72.476.227.116	73.491.193.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.066.860.674)	(35.266.899.555)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	8.834.202.998	8.851.208.316
- Nguyên giá	228		11.245.174.313	11.065.503.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.410.971.315)	(2.214.295.597)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	17.730.654.123	17.335.126.825
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.385.466.742	22.346.728.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	21.382.474.354	21.423.735.978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		805.992.388	805.992.388
3. Tài sản dài hạn khác	268		197.000.000	117.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		256.187.475.644	206.247.795.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.830.825.894	48.893.776.443
I. Nợ ngắn hạn	310		89.613.070.361	41.890.538.932
1. Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	311	10	56.640.214.094	11.634.749.908
2. Phải trả người bán	312		9.525.837.109	6.279.001.951
3. Người mua trả tiền trước	313		2.066.245.930	2.714.662.306
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	11	3.961.536.951	2.129.980.651
5. Phải trả người lao động	315		3.538.499.000	3.902.005.415
6. Chi phí phải trả	316		10.369.007.730	9.870.630.055
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.671.870.879	964.343.343
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.839.858.668	4.395.165.303
II. Nợ dài hạn	330		7.217.755.533	7.003.237.511
1. Phải trả dài hạn khác	333		182.490.000	151.610.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.265.300.000	1.948.637.500
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		4.769.965.533	4.902.990.011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.356.649.750	157.354.018.702
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	159.356.649.750	157.354.018.702
1. Vốn cổ phần	411		103.723.650.000	103.723.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.856.593.370	2.856.593.370
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	416		129.547.960	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.029.511.706	7.772.961.706
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.322.642.486	7.066.092.486
5. Cổ phiếu quỹ	419		-	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.294.704.228	35.934.721.140
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		256.187.475.644	206.247.795.145

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Thắng

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

(Signature)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2012	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Quý 3/2011	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
1. Doanh thu bán hàng	01		62.856.636.836	164.318.220.390	65.434.953.289	155.380.702.166
2. Các khoản giảm trừ	02		(193.636.228)	(421.612.580)	(175.893.355)	(620.743.981)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		62.663.000.608	163.896.607.810	65.259.059.934	154.759.958.185
4. Giá vốn hàng bán	11		(44.821.852.237)	(114.927.700.540)	(41.401.855.555)	(96.098.542.180)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		17.841.148.371	48.968.907.270	23.857.204.379	58.661.416.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	1.663.742.897	4.888.159.060	1.360.309.371	5.678.901.768
7. Chi phí tài chính	22	14	(652.515.890)	(1.360.667.331)	(941.424.212)	(2.095.237.831)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		601.131.236	1.040.534.093	519.191.853	1.480.291.964
8. Chi phí bán hàng	24		(3.157.685.816)	(9.551.675.884)	(3.313.725.494)	(9.399.810.503)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(4.774.770.370)	(13.632.938.335)	(4.793.930.807)	(11.508.416.325)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		10.919.919.192	29.311.784.780	16.168.433.237	41.336.853.114
11. Thu nhập khác	31	15	316.377.335	969.392.845	314.698.150	2.847.916.250
12. Chi phí khác	32	15	(17.483.531)	(50.250.338)	(3.650.416)	(1.109.422.150)
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40	15	298.893.804	919.142.507	311.047.734	1.738.494.100
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		11.218.812.996	30.230.927.287	16.479.480.971	43.075.347.214
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	(1.963.292.273)	(5.413.715.148)	(3.531.531.157)	(8.386.234.695)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			313.700.949		(338.014.512)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.255.520.723	25.130.913.088	12.947.949.814	34.351.098.007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	892	2.423	1.248	3.312

Lê Hồng Thắng

Q. Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Bùi Phương Thảo

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đvt: VND

CHỈ TIÊU		Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	30.230.927.287	43.075.347.214
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	3.300.149.799	3.358.080.883
Các khoản dự phòng	03	(3.006.000.000)	(3.500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(4.624.222.528)	(3.607.296.339)
Chi phí lãi vay	06	1.040.534.093	1.480.291.964
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.941.388.651	40.806.423.722
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(5.435.003.386)	(1.999.745.403)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(8.218.238.463)	(25.980.655.452)
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	4.373.481.914	6.927.252.546
Tăng giảm chi phí trả trước	12	242.585.189	(5.762.515)
Tiền lãi vay đã trả	13	(944.392.817)	(1.480.910.250)
Thuế TNDN đã nộp	14	(3.300.767.445)	(6.539.357.059)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	15	74.562.000	681.383.884
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	16	(4.701.536.595)	(3.067.754.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.032.079.048	9.340.874.489
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(2.713.297.600)	(2.120.047.881)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	147.451.664	2.788.999.760
Lãi tiền gửi đã thu	27	1.966.814.533	3.966.788.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(599.031.403)	4.635.740.715
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86.143.710.823	66.402.943.460
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.173.205.744)	(61.769.701.858)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.744.730.000)	(20.744.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.225.775.079	(16.111.488.398)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	32.658.822.724	(2.134.873.194)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	39.610.796.496	46.389.923.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	72.269.619.220	44.255.050.316

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 983 người (năm 2011 là 1.041 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 12
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 9

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2012	31/12/2011
Tiền mặt	52.257.464	133.934.558
Tiền gửi ngân hàng	1.517.361.756	296.161.938
Các khoản tương đương tiền (*)	70.700.000.000	39.180.700.000
	72.269.619.220	39.610.796.496

(*) Các khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 6,75 - 9% năm

5. HÀNG TỒN KHO	30/09/2012	31/12/2011
Nguyên liệu, vật liệu	48.632.325.628	43.210.696.331
Công cụ, dụng cụ	742.362.048	761.711.812
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.075.755.527	6.994.554.603
Thành phẩm	14.096.309.325	11.534.143.617
Hàng hóa	2.827.649	
Hàng gửi đi bán	18.105.101	848.340.452
	71.567.685.278	63.349.446.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.394.000.000)	(4.400.000.000)
	70.173.685.278	58.949.446.815

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	NGUYÊN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
	Tại ngày 31/12/2011	33.643.712.837	34.683.932.291	3.211.546.056	1.952.002.727	73.491.193.911
	Tăng trong kỳ	-	180.404.365	195.000.000	138.966.364	514.370.729
	Chuyển từ chi phí NDCB dở dang					-
	Thanh lý	-	(1.444.385.024)	(62.986.500)	(21.966.000)	(1.529.337.524)
	Tại ngày 30/09/2012	33.643.712.837	33.419.951.632	3.343.559.556	2.069.003.091	72.476.227.116
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
	Tại ngày 31/12/2011	9.247.151.552	23.272.215.894	1.076.404.967	1.671.127.142	35.266.899.555
	Khấu hao trong kỳ	1.047.578.985	1.780.759.186	265.015.439	143.144.949	3.236.498.559
	Thanh lý	-	(1.351.584.940)	(62.986.500)	(21.966.000)	(1.436.537.440)
	Tại ngày 30/09/2012	10.294.730.537	23.701.390.140	1.278.433.906	1.792.306.091	37.066.860.674
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	Tại ngày 31/12/2011	24.396.561.285	11.411.716.397	2.135.141.089	280.875.585	38.224.294.356
	Tại ngày 30/09/2012	23.348.982.300	9.718.561.492	2.065.125.650	276.697.000	35.409.366.442

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2012 là 14.860.619.645 đồng

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
	NGUYÊN GIÁ	QSDD	PMMT	
	Tại ngày 31/12/2011	10.623.823.333	441.680.580	11.065.503.913
	Tăng trong năm	-	179.670.400	179.670.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Chuyển từ chi phí

XDCB dở dang

Thanh lý

Tại ngày 30/09/2012

10.623.823.333

621.350.980

11.245.174.313

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 31/12/2011

2.023.009.942

191.285.655

2.214.295.597

Khấu hao trong kỳ

125.000.001

71.675.717

196.675.718

Thanh lý

-

-

-

Tại ngày 30/09/2012

2.148.009.943

262.961.372

2.410.971.315

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2011

8.600.813.391

250.394.925

8.851.208.316

Tại ngày 30/09/2012

8.475.813.390

358.389.608

8.834.202.998

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (năm 2011: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 6.374.999.991 đồng (năm 2011: 6.499.999.992 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Số dư đầu kỳ

NĂM 2012

NĂM 2011

17.335.126.825

19.978.104.477

Tăng

489.119.720

-

Thanh lý

(93.592.422)

(2.626.534.652)

Kết chuyển sang TSCĐ

-

Kết chuyển sang chi phí trả trước

-

Điều chỉnh khác

-

(16.443.000)

Tại ngày 30/09/2012

17.730.654.123

17.335.126.825

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ báo gồm chi phí xây dựng nhà máy Mỹ Phước, tỉnh Bình Dương là 15.849.965.805 đồng

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Tiền thuê đất trả trước và chi phí đền bù đất

30/09/2012

31/12/2011

20.678.438.852

21.041.219.092

Chi phí trả trước dài hạn khác

704.035.502

382.516.886

21.382.474.354

21.423.735.978

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

30/09/2012

31/12/2011

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)

10.141.060.215

11.634.749.908

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

17.821.508.618

Ngân hàng HSBC

3.284.747.596

Ngân hàng Phát triển nhà

4.690.125.000

Ngân hàng Commonwealth.

20.702.772.665

56.640.214.094

11.634.749.908

Khoản vay từ Eximbank thể hiện khoản vay tín chấp bằng ngoại tệ kỳ hạn 6 tháng tương đương 486.500 USD.

Khoản vay từ Commonwealth thể hiện khoản vay thế chấp bằng GCN QSDĐ nhà máy Tân Uyên Bình Dương, tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng tương đương 992.103 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Khoản vay từ HSBC, Phát triển nhà thể hiện khoản vay thế chấp bằng tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng tương đương 382.580 USD.

Khoản vay từ Vietcombank thể hiện khoản vay thế chấp bằng tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng tương đương 853.326 USD.

II. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

30/09/2012	31/12/2011
2.015.856	-
160.132.633	185.702.852
3.743.524.553	1.944.277.799
55.863.909	-
3.961.536.951	2.129.980.651

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Mẫu B 09-DN

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2011	103.723.650.000	2.856.593.370		7.772.961.706	7.066.092.486		35.934.721.140	157.354.018.702
Lợi nhuận trong kỳ							25.130.913.088	25.130.913.088
Trích các quỹ từ lợi nhuận				1.256.550.000	1.256.550.000		(5.026.200.000)	(2.513.100.000)
Chi trả cổ tức							(20.744.730.000)	(20.744.730.000)
Điều chỉnh khác						129.547.960		129.547.960
Tại ngày 30/09/2012	103.723.650.000	2.856.593.370	-	9.029.511.706	8.322.642.486	129.547.960	35.294.704.228	159.356.649.750

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền là 2,513,100.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 6-12/NQ-ĐT ngày 14/4/2012.

Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ đầu tư phát triển được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho mỗi quỹ theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 6-12/NQ-ĐT ngày 14/4/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Cổ phiếu	30/09/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.372.365	10.372.365
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu thường</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.372.365	10.372.365
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.372.365	10.372.365
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	30/09/2012	31/12/2011
Giá trị cổ phiếu do bà Lê hải Liễu nắm giữ	38.854.240.000	38.854.240.000
Giá trị cổ phiếu do BI Private Equity New Markets K/S nắm giữ	9.800.000.000	9.800.000.000
Giá trị cổ phiếu do các cổ đông khác nắm giữ	55.069.410.000	55.069.410.000
	103.723.650.000	103.723.650.000

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
Lãi tiền gửi	4.605.500.066	3.872.110.736
Chiết khấu thanh toán	114.567.770	75.907.600
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	168.091.224	1.730.883.432
	4.888.159.060	5.678.901.768

14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
Chi phí lãi vay	1.040.534.093	1.480.291.964
Chiết khấu thanh toán	1.715.000	23.623.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	318.418.238	591.321.913
	1.360.667.331	2.095.237.831

15. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
Thu từ thanh lý tài sản cố định	40.454.545	229.256.363
Thu từ bán phế liệu	853.362.818	479.191.908
Tài trợ từ Quỹ Danida	-	1.350.786.000
Các khoản thu nhập khác	75.575.482	788.681.979
Thu nhập khác	969.392.845	2.847.916.250
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	21.732.083	494.070.760
Các khoản chi phí khác	28.518.255	615.351.390
Chi phí khác	50.250.338	1.109.422.150
Lợi nhuận/lỗ khác	919.142.507	1.738.494.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Trừ: thu nhập không chịu thuế

Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ

Thu nhập chịu thuế

Thuế suất

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Từ 1/1/2012
đến 30/9/2012

Từ 1/1/2011
đến 30/9/2011

30,230,927,287

43,075,347,214

(1,485,652,381)

89,632,162

30,230,927,287

41,679,326,995

25%

25%

7,557,731,822

10,419,831,749

(2,144,016,674)

(2,033,597,054)

5,413,715,148

8,386,234,695

Năm 2012 công ty được miễn 30% thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 1/1/2012
đến 30/9/2012

Từ 1/1/2011
đến 30/9/2011

25,130,913,088

34,351,098,007

25,130,913,088

34,351,098,007

10,372,365

10,372,365

2,423

3,312

18. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	QUÍ 3/2012	QUÍ 3/2011	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	9,255,520,723	12,947,949,814	-29%
Tổng cộng	9,255,520,723	12,947,949,814	-29%

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2012:

Lợi nhuận sau thuế giảm mạnh so với cùng kỳ do 2 nguyên nhân chính:

* Thứ nhất: năm 2012 doanh nghiệp không còn hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN trong đầu tư mở rộng.

* Thứ hai: với phương châm bình ổn giá để giữ vững khách hàng trong 9 tháng Công ty không có chính sách tăng giá hàng bán mặc dù tất cả giá các nguyên vật liệu đầu vào đều tăng trung bình 18%, tiền lương tăng 22% so với cùng kỳ.



Lê Hồng Thắng
 Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Bùi Phương Thảo
 Kế toán trưởng